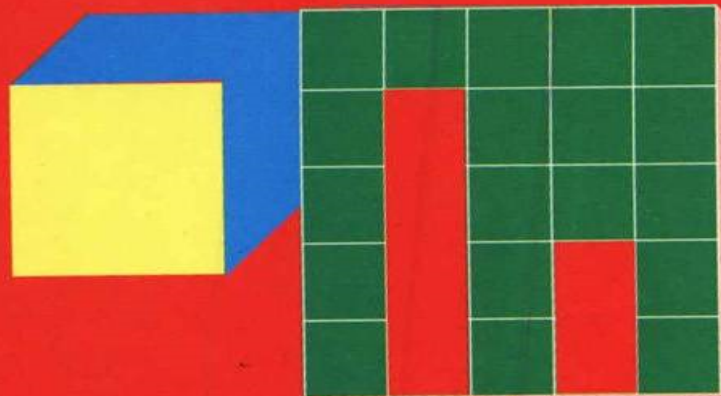


71 BÀI TOÁN LỚP 4

ÔN THI HỌC KỲ

$$\begin{array}{r|l} 8469 & 241 \\ 1239 & 35 \\ \hline 034 & \end{array}$$



Ôn tập toán kì 1

Bài 1 : Điền dấu (< ; > ; =) thích hợp vào chỗ chấm

2347632467

3489034890

568845388

120831208

9087.....8907

93021.....9999

Bài 2 : Một nhà máy trong 4 ngày sản xuất được 680 ti vi. Hỏi trong 7 ngày nhà máy đó sản xuất được bao nhiêu chiếc ti vi, biết số ti vi mỗi ngày sản xuất như nhau .

.....
.....
.....

Bài 3: Số ba mươi nghìn không trăm linh bảy viết là :

A. 300 007

B. 30 007

C. 3 007

D . 30 070

Bài 4 : Số lớn nhất gồm 5 chữ số khác nhau là :

A. 99 999

B. 98756

C. 98765

D. 99 995

Bài 5 : Viết các số sau :

a. Mười lăm nghìn

b. Bảy trăm năm mươi

c. Bốn triệu

d. Một nghìn bốn trăm linh năm

Bài 6 : trong các số sau 67382; 37682; 62837; 62783; 286730 thì số nào lớn nhất là :

A. 67382

B. 62837

C. 286730

D. 62783

Bài 7 : Số liền sau số 999 999 là :

A. 1 triệu

B. 10 triệu

C. 1 tỉ

D. 100 triệu

Bài 8 : Viết số gồm : 7 triệu, 7 trăm triệu, 7 nghìn, 7 đơn vị

Bài 9: Viết số thích hợp vào chỗ chấm

a. 675; 676; ;;.....;.....;681. b. 100;.....;.....;.....; 108; 110.

Bài 10 : Viết số gồm :

a. 2 trăm nghìn, 5 trăm, 3 chục, 9 đơn vị .

b. 5 nghìn, 8 chục, 3 đơn vị .

c. 9 trăm nghìn, 4 nghìn, 6 trăm 3 chục .

Bài 11 : Dãy số tự nhiên là :

A. 1,2,3,4,5,...

B. 0,1,2,3,4,5,.....

C. 0,1,2,3,4,5.

D. 0,1,3,4,5,....

Bài 12 : Tìm x với : x là số tròn chục, $91 > x > 68$

.....
.....
.....
.....

Bài 13: Viết số thích hợp vào chỗ chấm .

a. 50 dag =hg

4 kg 300g =g

b. 4 tấn 3 kg =kg

5 tạ 7 kg =kg

c. 82 giây =phútgiây

1005 g =kgg

Bài 14 : 152 phút =giờphút . Số cần điền là :

A. 15 giờ 2 phút

B. 1 giờ 52 phút

C. 2 giờ 32 phút

D. 1 giờ 32 phút

Bài 15 : 8 hộp bút chì như nhau có 96 chiếc bút chì . Hỏi 5 hộp như thế có số bút chì là :

- A. 12 bút chì B. 60 bút chì C . 17 bút chì D. 40 bút chì

Bài 16 : Có 5 gói bánh mỗi gói nặng 200g và 4 gói kẹo mỗi gói nặng 250g . Hỏi tất cả có bao nhiêu kilôgam bánh kẹo ?

Bài 17: Viết số thích hợp vào chỗ chấm:

a) 3 ngày =giờ

5 giờ = phút

b) 3 giờ 10 phút =phút

2 phút 5 giây = giây

Bài 18: Một tổ có 5 HS có số đo lần lượt là: 138cm, 134cm, 128cm, 135cm, 130cm . Hỏi trung bình số đo chiều cao của mỗi em ?

Bài 19: Trong các số 5 647 532 ; 7 685 421 ; 8 000 000 ; 11 048 502 ; 4 785 367 ; 7 071 071 thì số bé nhất là :

A. 5 647 532

B. 4 785 367

C. 11 048 502

D. 8 000 000

Bài 20 : Can thứ nhất đựng 12 lít nước . Can thứ hai đựng 16 lít nước . Hỏi can thứ ba đựng bao nhiêu lít nước ? Biết trung bình mỗi can đựng 15 lít nước .

Bài 21: Đặt tính rồi tính:

a) $2547 + 7241$

b) $3917 - 2567$

c) $2968 + 6524$

Bài 22 : Nếu $a = 6$ thì giá trị của biểu thức $7543 \times a$ là

A. 45248

B. 45058

C. 45258

D. 42358

Bài 23: Một trường có 315 học sinh nữ, số học sinh nam ít hơn số học sinh nữ 28 bạn. Hỏi trường đó có bao nhiêu học sinh ?

Bài 24 : Tính tổng của số bé nhất có 8 chữ số và số lớn nhất có 7 chữ số .

Bài 25 : nếu $a = 47685$; $b = 5784$ thì giá trị biểu thức $a + b$ là :

A. 53269

B. 53469

C. 53479

D. 53569

Bài 26: Cho biết $m = 10$; $n = 5$; $p = 2$, tính giá trị của biểu thức:

a) $m + n + p$

b) $m + n - p$

c) $m + n \times p$

Bài 27: Một hình chữ nhật có số đo chiều dài là 16 cm, chiều rộng là 12 cm. Hỏi chu vi hình chữ nhật đó là bao nhiêu?

Bài 28 : Tổng của 5 số chẵn liên tiếp là 100 . 5 số chẵn đó là :

A. 20; 22; 24; 26; 28.

- B. 12; 14; 16; 18 ; 20.
C. 18; 19; 20; 21; 22.
D. 16; 18; 20; 22; 24.

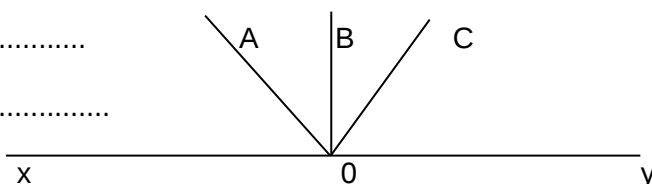
Bài 29: Tính bằng cách thuận tiện nhất.

a) $96 + 78 + 4$

b) $677 + 969 + 123 + 31$

Bài 30: Tuổi trung bình của hai chị em là 18, chị hơn em 6 tuổi. Hỏi chị bao nhiêu tuổi, em bao nhiêu tuổi ?

Bài 31 : Đọc tên các góc vuông, nhọn, bẹt, tù có trong hình sau :



Bài 32 : Chu vi hình chữ nhật là 10 m, chiều dài hơn chiều rộng 10 dm . Tính diện tích hình chữ nhật

A. $100m^2$

B. $600 dm^2$

C. $100 dm^2$

D. $2475 dm^2$

Bài 33: Tính giá trị biểu thức.

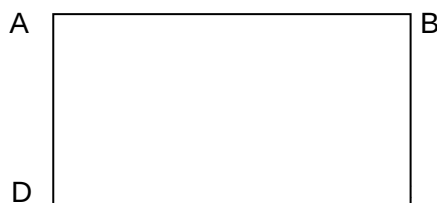
a) $168 \times 2 : 6 \times 4$

b) $570 - 225 \times 2$

Bài 34: a) Hãy vẽ hình chữ nhật có chiều dài 5cm, chiều rộng 3cm

b) Tính chu vi hình chữ nhật đó.

Bài 35 : Ghi tên các cặp cạnh vuông góc, song song có trong hình bên :



Bài 36 : Cách tính nào sai ?

A. $28 - 12 : 4 = 4$

B. $28 - 12 : 4 = 25$

C. $36 : (2 \times 3) = 6$

D. $24 : 2 : 3 = 4$

Bài 37: Đặt tính rồi tính: a) 768×6 b, $789 \times$

8

..
Bài 38: Tìm x. $X \times 5 = 4765$
.....

.....
Bài 39: Một hình chữ nhật có nửa chu vi là 16 cm, chiều dài hơn chiều rộng là 4 cm. Tính diện tích hình chữ nhật đó.
.....
.....
.....

Bài 40 : Lớp em có X học sinh . Trong đó số nam nhiều hơn nữ Y bạn . Hỏi số học sinh nam của lớp ?
A. $X + Y : 2$ B. $(X - Y) : 2$ C. $(X + Y) : 2$ D. $X - Y : 2$

Bài 41: Tìm hai biểu thức có giá trị bằng nhau:

- a/ 4×2145
- b/ 3964×6
- c/ 10287×5
- d/ $(3 + 2) \times 10287$
- e/ $(2100 + 45) \times 4$
- g/ $(4 + 2) \times (3000 + 964)$.

Bài 42: Hai thùng chứa được tất cả 600 lít nước. Thùng bé chứa được ít hơn thùng to là 120 lít nước. Hỏi mỗi thùng chứa được bao nhiêu lít nước ?
.....
.....
.....
.....

Bài 43 : $(48 - 12) : 6$ $6 - 12 : 6$. Dấu cần điền vào ô trống là :
A. > B. < C. = D. Không có dấu nào

Bài 44 : $5m^2 4 dm^2 3cm^2 = \dots cm^2$. Số cần điền vào chỗ chấm là :
A. 50403 B. 5043 C. 543 D. 5403

Bài 45: Đặt tính rồi tính: a) 86×54 b) 33×44
.....
.....
.....

.....
Bài 46: Viết số thích hợp vào chỗ chấm
a) $1 m^2 = \dots dm^2$ b) $400 dm^2 = m^2$ c) $10 dm^2 2cm^2 = \dots cm^2$

Bài 47: Một hình chữ nhật có chiều dài 12cm, chiều rộng 8 cm. Tính diện tích hình chữ nhật đó.

Bài 48: $100 - (47 - 24)$ $100 - 47 + 24$. Cần điền vào ô trống dấu :
A. > B. < C. = D. Không có dấu nào .

Bài 49: Tính bằng cách thuận tiện nhất.

- a) $137 \times 3 + 137 \times 97$ b) $428 \times 12 - 428 \times 2$
-
.....
.....

Bài 50: Tìm số tự nhiên x lớn nhất để : $238 \times X < 1193$

A. $X = 5$

B. $X = 6$

C. $X = 4$

D. $X = 7$

Bài 51: Đặt tính rồi tính.

a) 324×235

b) $278157 : 3$

Bài 52: Một cửa hàng có 5 tấm vải, mỗi tấm dài 30m. Cửa hàng đã bán được $\frac{1}{5}$ số vải. Hỏi cửa hàng còn lại bao nhiêu mét vải?

Bài 53 : Câu nào đúng nhất ?

A. Góc tù lớn hơn góc nhọn.

B. Góc tù bé hơn góc vuông .

C. Góc tù lớn hơn góc vuông .

D. Góc tù lớn hơn góc vuông và bé hơn góc bẹt .

B ài 54 : Biết $a \times 8 = 0$ và $b + c = 83$. Tính $a : b \times c = ?$

A. 8

B. 0

C. 83

D. 75

Bài 55: Đặt tính rồi tính

a) $420 : 60$

b) $4500 : 500$

Bài 56: Tìm x.

a) $X \times 3 = 714$

b) $846 : X = 18$

Bài 57: Cứ 25 viên gạch thì lát được 1m^2 nền nhà. Hỏi nếu dùng hết 1050 viên gạch thì lát được bao nhiêu mét vuông nền nhà?

Bài 58 : Chu vi một hình chữ nhật gấp 8 lần chiều rộng . Hỏi chiều dài gấp mấy lần chiều rộng ?

A. Gấp 4 lần

B. Gấp 3 lần

C.Gấp 2 lần

D.Gấp 5 lần

Bài 59: Một trường tiểu học có tất cả 18 lớp, trong đó 12 lớp, mỗi lớp có 30 học sinh và số lớp còn lại mỗi lớp có 28 học sinh. Hỏi trường đó có tất cả bao nhiêu học sinh?

Bài 60 : Tìm y biết : $Y : 458 = 2748$

A. $Y = 6$

B. $Y = 2290$

C. $Y = 3206$

D. $Y = 1\,258\,584$

Bài 61: Đặt tính rồi tính.

a) $4725 : 15$

b) $6420 : 321$

Bài 62: Một hình chữ nhật có nửa chu vi là 307m, chiều dài hơn chiều rộng là 97m. Tính diện tích hình chữ nhật đó.

Bài 63 : Biết giá trị của biểu thức $468 \times a$ bằng 96876. Hãy tìm a .

A. $a = 217$

B. $a = 207$

C. $a = 27$

D. $a = 197$

Bài 64 : Tổng của hai số tự nhiên liên tiếp là 43 . Tìm hai số đó .

A. 25 và 18

B. 42 và 43

C. 21 và 22

D. 20 và 23

Bài 65: Trong các số: 3457 ; 4568 ; 66814; 2050 ; 2229 : 3576 ; 900; 2355.

a) Số nào chia hết cho 2?.....

b) Số nào chia hết cho 5?.....

Bài 66 : $47685 : 5 + 7864 \times 9 = ?$

A. 81033b.

B. 80133

C. 83103

D. 80313

Bài 67: Trung bình cộng số học sinh 2 lớp 4A và 4B là 26, lớp 4A nhiều hơn lớp 4B là 2 học sinh. Hỏi mỗi lớp có bao nhiêu học sinh?

Bài 68 : Có bao nhiêu số có hai chữ số chia hết cho hết cho 2 ?

A. 90

B. 45

C. 50

D. 99

Bài 68: Trong các số: 3451 ; 4563 ; 66816; 2050 ; 2229 : 3576 ; 900.

a) Số nào chia hết cho 3?

b) Số nào chia hết cho 9?

c) Số nào chia hết cho 3 nhưng không chia hết cho 9?

Bài 69: Một nhà máy trong một năm sản xuất được 49410 sản phẩm. Hỏi trung bình mỗi ngày nhà máy đó sản xuất được bao nhiêu sản phẩm, biết một năm nhà máy đó làm việc trong 305 ngày?

Bài 70 : $2\,t\,8\,kg = \dots kg$

A. 28 kg

B. 208 kg

C. 2008kg

D. 10 kg

B.

Bài 71 : Tổng của hai số bằng số lớn nhất có 6 chữ số khác nhau . Hiệu của hai số bằng số bé nhất có 6 chữ số .
Hãy tìm hai số đó .

- A. 543827 và 443827
- B. 987654 và 100000
- C. 543827 và 987654
- D. 443827 và 100000

